

Số: 11 /QĐ-HĐND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Giám sát kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh

BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI HĐND TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về chương trình hoạt động và chương trình giám sát của HĐND tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Căn cứ chương trình hoạt động của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn giám sát của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh về kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh.

Thành phần Đoàn giám sát gồm có:

1. Trưởng đoàn: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Trưởng Ban VH-XH HĐND tỉnh;

2. Phó đoàn: Bà Huỳnh Ngọc Kim Mai và bà Đỗ Thị Hòa Bình - Phó Trưởng Ban VH-XH HĐND tỉnh;

3. Thành viên đoàn:

- Ủy viên Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

4. Kính mời các đồng chí, các đơn vị cùng tham dự với Đoàn giám sát:

- Các đồng chí Phó Chủ tịch HĐND tỉnh;

- Bà Nguyễn Hòa Hiệp - Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

- Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; Sở Tài chính; Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Công an tỉnh; Ban Tôn giáo; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Hội Người cao tuổi tỉnh; Tỉnh đoàn Đồng Nai; Văn phòng UBND tỉnh; Văn phòng HĐND tỉnh.

Điều 2. Đơn vị chịu sự giám sát

Sở Lao động - Thương binh và xã hội.

Điều 3. Nội dung giám sát

Kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh (theo đề cương giám sát đính kèm).

Điều 4. Thời gian và địa điểm giám sát

Ngày 16/4/2019 (thứ ba) tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Sáng từ 08 giờ 00 đến 11 giờ 30, nội dung làm việc về bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bảo trợ xã hội.

- Chiều từ 14 giờ 00 đến 16 giờ 30, nội dung làm việc về công tác cai nghiện ma túy.

Điều 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đoàn giám sát

Thực hiện theo Khoản 2, Điều 80 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Điều 6. Điều khoản thi hành

- Thành viên tham gia Đoàn khảo sát, giám sát và đơn vị chịu sự giám sát có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

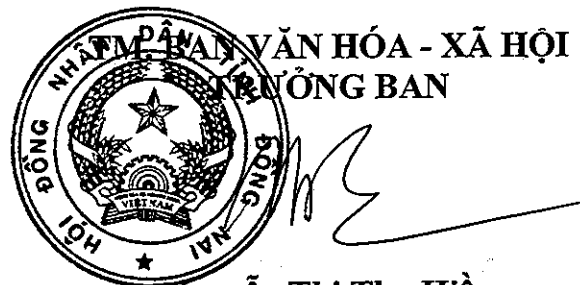
- Đề nghị Sở Lao động - Thương binh và xã hội báo cáo bằng văn bản các nội dung giám sát tại Điều 3 của Quyết định này, gửi báo cáo về Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh (đ/c Trương Thị Hợp, điện thoại: 0905287742, Fax: 0613.847.741, email: hoptruong0808@gmail.com) trước ngày 09/4/2019, thứ ba; đồng thời photo thành 20 bộ để phát cho đại biểu tại buổi giám sát; mời lãnh đạo các phòng chuyên môn, Quỹ Bảo trợ trẻ em, trung tâm, cơ sở trực thuộc liên quan và một số cơ sở ngoài công lập tham gia làm việc với Đoàn; chuẩn bị hồ sơ liên quan đến nội dung giám sát để cung cấp cho Đoàn giám sát.

- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh chuẩn bị các điều kiện phục vụ Đoàn giám sát theo quy định.

Quyết định này thay giấy mời./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1 và Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo VP.HĐND tỉnh;
- Phòng Tổng hợp; HC-TC-QT;
- Báo ĐN, Báo LĐĐN, Đài PTTH ĐN (dự và đưa tin);
- Lưu VT, Phòng TH (hoppt).


Nguyễn Thị Thu Hiền



ĐỀ CƯƠNG GIÁM SÁT

thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh

(Đính kèm Quyết định số 11 /QĐ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2019)

Đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo (kèm số liệu) kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy trong 3 năm 2016, 2017, 2018, tập trung một số nội dung sau:

I. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em

1. Thực trạng tình hình trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; nhân lực và cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tỉnh, huyện, xã; công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác trẻ em.

2. Công tác tham mưu UBND tỉnh ban hành, triển khai các quyết định, chỉ thị, kế hoạch, chương trình, giải pháp thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; thống kê, liên thông dữ liệu quản lý đối tượng.

3. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục bảo vệ, chăm sóc trẻ em; đánh giá các loại hình thông tin, tuyên truyền có hiệu quả.

4. Kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, quyết định về bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh; thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020 (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em) và các quyết định, kế hoạch của UBND tỉnh giai đoạn 2016-2018. Đánh giá tiến độ thực hiện.

5. Việc chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Công an tỉnh; các tổ chức, cơ quan trong triển khai các chương trình, hoạt động chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho trẻ em; tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em.

6. Quản lý, sử dụng kinh phí hàng năm từ ngân sách (trung ương, địa phương); nguồn huy động từ các tổ chức, viện trợ phi chính phủ; các nguồn khác. Quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

7. Đánh giá chung về ưu điểm; khó khăn, hạn chế; nguyên nhân hạn chế; giải pháp khắc phục; kiến nghị, đề xuất (nếu có).

II. Công tác quản lý nhà nước về bảo trợ xã hội

1. Thực trạng đối tượng bảo trợ xã hội; nhân lực và cộng tác viên công tác xã hội tỉnh, huyện, xã; công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo trợ xã hội.

2. Công tác tham mưu UBND tỉnh ban hành, triển khai các quyết định, chỉ thị, kế hoạch, chương trình, giải pháp thực hiện công tác bảo trợ xã hội; thống kê, liên thông dữ liệu quản lý đối tượng.

3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác tiếp nhận, quản lý và chăm sóc đối tượng; cung cấp các dịch vụ khẩn cấp; dịch vụ trợ giúp xã hội; trợ giúp cho đối tượng hòa nhập cộng đồng; công tác xã hội và phát triển cộng đồng; cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người có nhu cầu theo quy định.

4. Kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, quyết định về bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh; thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020 (Dự án 1: Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế); Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020; Đề án đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017-2020 và các quyết định, kế hoạch của UBND tỉnh giai đoạn 2016-2018. Đánh giá tiến độ thực hiện.

5. Công tác chủ trì, phối hợp với Sở Y tế; Bureau điện tỉnh; Công an tỉnh; Ban Tôn giáo; các tổ chức, cơ quan trong thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách; giải quyết trật tự, an toàn xã hội tại các cơ sở; tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về trợ giúp xã hội.

6. Quản lý, sử dụng kinh phí hàng năm từ ngân sách (trung ương, địa phương); nguồn huy động từ các tổ chức, viện trợ phi chính phủ; các nguồn khác.

7. Đánh giá chung về ưu điểm; khó khăn, hạn chế; nguyên nhân hạn chế; giải pháp khắc phục; kiến nghị, đề xuất (nếu có).

III. Công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy

1. Thực trạng người nghiện ma túy, số đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy của tỉnh, cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở công lập và tư nhân, cai nghiện tại gia đình, cộng đồng; nhân lực, công tác viên, đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã và bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống, quản lý đối tượng nghiện ma túy các cấp.

2. Công tác tham mưu UBND tỉnh ban hành, triển khai các quyết định, chỉ thị, kế hoạch, chương trình, giải pháp thực hiện công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy; thống kê, liên thông dữ liệu quản lý đối tượng.

3. Hướng dẫn các cơ sở cai nghiện ma túy và địa phương tổ chức thực hiện:

- Công tác tiếp nhận; quản lý, điều trị cắt cơn nghiện ma túy, giải độc, phục hồi sức khỏe; tư vấn, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi phục hồi nhân cách, phòng, chống tái nghiện ma túy; dự phòng lây nhiễm HIV; dạy văn hóa, dạy nghề lao động hướng nghiệp đối với các cơ sở cai nghiện.

- Công tác theo dõi, quản lý, lập hồ sơ đối với đối tượng nghiện, cai nghiện và sau cai nghiện ma túy; giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện ma túy; chương trình xây dựng xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy; triển khai mô hình cai nghiện hiệu quả.

- Triển khai thành lập các điểm tư vấn, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng; thực hiện chương trình điều trị nghiện bằng thuốc thay thế methadone cho người nghiện ma túy trên địa bàn.

4. Kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, quyết định về công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh; thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về cai nghiện ma túy của Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020 (Dự án 4: Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán); các quyết định, kế hoạch của UBND tỉnh về cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2018. Đánh giá tiến độ thực hiện.

Kết quả thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh, cụ thể: Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND về mức chi, chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tại cộng đồng và tại các cơ sở cai nghiện công lập; Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở người quản lý nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy công lập; Nghị quyết 127/2014/NQ-HĐND Về việc quy định mức thù lao hàng tháng và một số chế độ hỗ trợ đối với thành viên Đội công tác xã hội tình nguyện xã, phường thị trấn.

5. Công tác chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh; Sở Y tế; các tổ chức, cơ quan chức năng trong tuyên truyền, thực hiện công tác phòng, chống kiểm soát và quản lý, giúp đỡ đối tượng nghiện ma túy; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về cai nghiện ma túy; vệ sinh môi trường; đảm bảo trật tự, an toàn xã hội tại cơ sở cai nghiện ma túy.

6. Quản lý, sử dụng kinh phí hàng năm từ ngân sách (trung ương, địa phương); nguồn huy động từ các tổ chức, viện trợ phi chính phủ; các nguồn khác.

7. Đánh giá chung về ưu điểm; khó khăn, hạn chế; nguyên nhân hạn chế; giải pháp khắc phục; kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Báo cáo kèm các phụ lục 1, 2, 3, 4.

Phụ lục 1: Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em trên địa bàn tỉnh

Stt	Chỉ tiêu mục tiêu	Đvt	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
I	Tình hình trẻ em					
*	Tổng số trẻ em	Trẻ				
	Tỷ lệ trẻ em /tổng dân số	%				
1	Trẻ em dưới 6 tuổi	Trẻ				
	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng số trẻ em	%				
2	Trẻ em 6 - dưới 12 tuổi (độ tuổi TH)	Trẻ				
	Tỷ lệ trẻ em 6 - dưới 12 tuổi /tổng số trẻ em	%				
3	Trẻ em 12 - dưới 16 tuổi (độ tuổi THCS)	Trẻ				
	Tỷ lệ trẻ em 12 - dưới 16 tuổi /tổng số trẻ em	%				
4	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ				
4.1	Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	Trẻ				
4.2	Trẻ em khuyết tật	Trẻ				
4.3	Trẻ em là nạn nhân chất độc hóa học	Trẻ				
4.4	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	Trẻ				
4.5	Trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm	Trẻ				
4.6	Trẻ em phải làm việc xa gia đình	Trẻ				
4.7	Trẻ em lang thang	Trẻ				
4.8	Trẻ em bị xâm hại tình dục	Trẻ				
4.9	Trẻ em vi phạm pháp luật	Trẻ				
4.10	Trẻ em nghiện ma túy	Trẻ				
5	Trẻ em có HCDB và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt					
5.1	Trẻ em bị buôn bán bắt cóc	Trẻ				
5.2	Trẻ em bị ngược đãi, bạo lực	Trẻ				
5.3	Trẻ em bị tai nạn thương tích	Trẻ				
	Trong đó, trẻ em tử vong	Trẻ				
-	Trẻ em tử vong do đuối nước	Trẻ				
-	Trẻ em tử vong do tai nạn giao thông	Trẻ				
-	Trẻ em tử vong do lý do khác	Trẻ				
5.4	Trẻ em trong các hộ gia đình nghèo	Trẻ				

5.5	Trẻ em sống trong gia đình có vấn đề xã hội (cha mẹ ly hôn, bạo lực gđ, có người nhiễm HIV, AIDS)	Trẻ				
II	Số lượng cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em					
1	Cấp tỉnh	Người				
2	Cấp huyện	Người				
-	Chuyên trách	Người				
-	Kiểm nhiệm	Người				
3	Cấp xã	Người				
-	Chuyên trách	Người				
-	Kiểm nhiệm	Người				
4	Số cộng tác viên ấp, khu phố	Người				
III	Nguồn lực dành cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em					
	Tổng ngân sách dành cho trẻ em	Triệu đồng				
-	Ngân sách TW	-				
-	Ngân sách tỉnh	-				
-	Tổ chức phi chính phủ	-				
-	Nguồn khác	-				
IV	Bảo vệ trẻ em					
1	Tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng hạn	%				
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT/tổng số trẻ em dưới 6 tuổi	%				
2	Hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em	Dịch vụ				
-	Công lập	-				
-	Ngoài công lập	-				
3	Số điểm tư vấn cộng đồng	Điểm				
4	Số trẻ em bị bạo lực, xâm hại được hỗ trợ, tư vấn sau khi được phát hiện	Trẻ				
5	Số cơ sở vi phạm sử dụng lao động trẻ em bị phát hiện và xử lý	Cơ sở				
6	Số trẻ em khuyết tật được phẫu thuật miễn phí	Trẻ				
7	Số điểm vui chơi dành cho trẻ em (cấp xã, huyện) đã đưa vào sử dụng	Điểm				
8	Số huyện, thị, thành phố tổ chức diễn đàn TE	huyện, thị, tp				
9	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em được công nhận	Xã phường				

		thị trấn				
V	Kết quả thực hiện Kế hoạch, Quyết định của UBND tỉnh					
*	Kế hoạch 4856/KH-UBND ngày 13/6/2016 phòng, chống TN,TT					
1	Giảm tỷ suất trẻ em bị tai nạn thương tích	Trẻ				
2	Giảm tỷ suất trẻ em tử vong do tai nạn thương tích	Trẻ				
3	Tỷ lệ gia đình được phổ biến, tuyên truyền về CSPL, kiến thức kỹ năng phòng, chống TN,TT trẻ em	%				
4	Tỷ lệ ngôi nhà đạt tiêu chí Ngôi nhà an toàn	%				
5	Tỷ lệ trường được trang bị hồ bơi cho trẻ em	%				
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Trường học an toàn	%				
7	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi TH, THCS biết các quy định về an toàn giao thông	%				
8	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi TH, THCS biết kỹ năng về an toàn trong môi trường nước	%				
9	Số lượng cuộc thi bơi lội được tổ chức hàng năm	%				
10	Tăng tỷ lệ số lượng trẻ em biết bơi hàng năm	%				
11	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn Cộng đồng an toàn phòng, chống TN,TT trẻ em	%				
12	Tỷ lệ trẻ em tử vong do tai nạn giao thông đường bộ so với năm 2015	%				
13	Tỷ lệ trẻ em tử vong do đuối nước so với năm 2015	%				
14	Số huyện, thị, thành phố thí điểm chương trình bơi an toàn cho trẻ	Huyện, thị, thành				
15	Tỷ lệ bến tàu/bến đò được cấp phép bảo đảm các quy định an toàn	%				
16	Tỷ lệ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được tập huấn kỹ	%				

	năng phòng, chống TNTT trẻ em					
*	Quyết định 2304/QĐ-UBND về Chương trình bảo vệ trẻ em	%				
1	Giảm tỷ lệ trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt/ so với tổng số trẻ em	%				
2	Giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	%				
3	Giảm tỷ lệ trẻ em bị xâm hại, bạo lực và bóc lột	%				
4	Số trẻ em có nguy cơ bị xâm hại, bạo lực và bóc lột được quản lý và có các biện pháp can thiệp, trợ giúp kịp thời	Trẻ				
5	Tỷ lệ trẻ em cần sự bảo vệ được chăm sóc	%				
6	Tỷ lệ trẻ em có HCĐB được cấp thẻ BHYT, được trợ giúp, chăm sóc phục hồi, tái hòa nhập	%				
7	Số điểm tư vấn (cấp huyện, cấp xã)	Điểm				

Phụ lục 2: Kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh

Stt	Nội dung	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Ghi chú
		Số người	Số tiền (triệu đồng)	Số người	Số tiền (triệu đồng)	Số người	Số tiền (triệu đồng)	
I	Trợ cấp thường xuyên							
1	Người cao tuổi							
2	Người khuyết tật							
3	Hộ chăm sóc người khuyết tật							
4	Trẻ có hoàn cảnh đặc biệt							
Tổng								
II	Trợ cấp đột xuất							
1	Trợ cấp do thiên tai, ốm							
2	Trợ cấp mai táng phí							
3	Khác							
Tổng								
Tổng cộng (I+II)								

**Phụ lục 3: Công tác cai nghiện và quản lý sau cai cho người nghiện ma túy
trên địa bàn tỉnh**

Nội dung	Đvt	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
I. Cai nghiện tự nguyện tại gia đình					
1. Số đầu kỳ	Người				
2. Số tăng trong kỳ	Người				
3. Số giảm trong kỳ	Người				
a. Hoàn thành cai nghiện	Người				
b. Chuyển sang hình thức cai nghiện	Người				
c. Chết	Người				
d. Giảm do nguyên nhân khác	Người				
4. Số cuối kỳ	Người				
II. Cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng					
1. Số đầu kỳ	Người				
2. Số tăng trong kỳ	Người				
3. Số giảm trong kỳ	Người				
a. Hoàn thành cai nghiện	Người				
b. Chuyển sang hình thức cai nghiện	Người				
c. Chết	Người				
d. Giảm do nguyên nhân khác	Người				
4. Số cuối kỳ	Người				
III. Cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng					
1. Số đầu kỳ	Người				
2. Số tăng trong kỳ	Người				
3. Số giảm trong kỳ	Người				
a. Hoàn thành cai nghiện	Người				
b. Chuyển sang hình thức cai nghiện	Người				
c. Chết	Người				
d. Giảm do nguyên nhân khác	Người				
4. Số cuối kỳ	Người				
IV. Cai nghiện tập trung					
1. Cai nghiện bắt buộc	Người				
2. Cai nghiện tự nguyện	Người				
V. Quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú					
1. Số đầu kỳ	Người				
2. Số tăng trong kỳ	Người				
3. Số giảm trong kỳ	Người				
a. Hoàn thành cai nghiện	Người				

b. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	Người				
c. Chết	Người				
d. Giảm do nguyên nhân khác	Người				
4. Số cuối kỳ	Người				
VI. Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội					
1. Số người được dạy nghề trong kỳ	Người				
2. Số người được tạo việc làm trong kỳ	Người				
3. Số người được hỗ trợ vốn tái hòa nhập cộng đồng trong kỳ	Người				
- Tổng số tiền hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng	Triệu đồng				
4. Số người được vay vốn trong kỳ	Người				
- Tổng số tiền cho vay	Triệu đồng				
VII. Xã, phường, thị trấn có tệ nạn ma túy					
- Số xã, phường, thị trấn không phải trọng điểm về ma túy	Xã				
- Số xã, phường, thị trấn trọng điểm về ma túy	Xã				
VIII. Phân tích nguyên nhân tăng, giảm đối tượng nghiện ma túy					
1. Tổng số tăng	Người				
Nguyên nhân:					
- Nghiện mới	Người				
- Nghiện cũ phát hiện mới	Người				
- Tái nghiện	Người				
- Tù tha, đặc xá về	Người				
- Từ nơi khác đến	Người				
- Nguyên nhân khác	Người				
2. Tổng số giảm	Người				
Nguyên nhân:					
- Chết	Người				
- Cai nghiện thành công	Người				
- Chuyển đi nơi khác	Người				
- Đi tạm giam tại cơ sở giáo dục	Người				
- Nguyên nhân khác	Người				

**Phụ lục 4: Kết quả công tác tuyên truyền - giáo dục - truyền thông
trong công tác bảo vệ, chăm trẻ em và phòng, chống ma túy**

Stt	Nội dung	Số lượng panô, áp phích	Số lượng tờ rơi	Số lượng bản tin	Số lượng tài liệu các loại	Tổ chức tuyên truyền miệng, tọa đàm, văn nghệ, chiếu phim, phát thanh	
						Số lần	Số người
I	Năm 2016						
1	Bảo vệ, chăm sóc trẻ em						
	...						
	...						
2	Phòng, chống ma túy						
	...						
	...						
Tổng							
II	Năm 2017						
1	Bảo vệ, chăm sóc trẻ em						
	...						
	...						
2	Phòng, chống ma túy						
	...						
	...						
Tổng							
III	Năm 2018						
1	Bảo vệ, chăm sóc trẻ em						
	...						
	...						
2	Phòng, chống ma túy						
	...						
	...						
	...						
Tổng							